| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN W**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 4 - 2024

V/v Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYÊNH W TỈNH SÓC TRĂNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phạm Hùng Nuôi.

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Ngô Văn Cơ.

2. Ông Lâm Kim Mến.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023; về việc "*Hôn nhân và gia đình"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Bích D, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số 166, ấp Q, xã E, thị xã R, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn O, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 43, ấp T, xã Y, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

**1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Huỳnh Bích D trình bày**: Bà Huỳnh Bích D và ông Trần Văn O xây dựng hôn nhân vào năm 2003 và không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, bà Huỳnh Bích D và ông Trần Văn O có hai người con chung là cháu Trần Thị N, sinh ngày 21/9/2004 (đã trưởng thành) và cháu Trần Minh S, sinh ngày 15/10/2006 (theo Giấy khai sinh số 104 ngày 05/4/2008). Hiện, cháu

Trần Minh S sống với bà Huỳnh Bích D; không có tài sản chung, không có nợ chung và cũng không có người khác nợ vợ chồng. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường cải vả, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và cả hai không có tiếng nói chung nên đã không còn chung sống vợ chồng.

Nay bà Huỳnh Bích D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Bích D yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Trần Văn O.

- Về con chung: Bà Huỳnh Bích D yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 15/10/2006 đến trưởng thành (tròn 18 tuổi) và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Riêng Trần Thị N, sinh ngày 21/9/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2. Bị đơn Trần Văn O**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 193/2023/TB-TLVA ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng (nhận ngày 02/11/2023) nên ông Trần Văn O đã biết nội dung, căn cứ khởi kiện và những vấn đề ông Trần Văn O yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ông Trần Văn O không có văn bản trả lời theo Toán án ấn định. Đồng thời, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không tham gia và vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin vắng mặt và không có ý kiến khác nên xem như giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu khởi kiện.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau*:

*[I] <u>Về tố tụng</u>*:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Huỳnh Bích D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Trần Văn O; Bà Huỳnh Bích D yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 15/10/2006 đến trưởng

thành (tròn 18 tuổi) và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình"* là chưa chính xác; Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp "*Không công nhận vợ chồng, tranh chấp nuôi con"* là đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Trong vụ án bị đơn Trần Văn O cư trú tại số 43, ấp T, xã Y, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, vụ án được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm và không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp. Do vậy, Toà án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Huỳnh Bích D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn Trần Văn O đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm mà vẫn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

*[II] <u>Về nôi dung</u>*:

[1] Nguyên đơn Huỳnh Bích D và bị đơn Trần Văn O xác lập hôn nhân và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, nhưng không đăng ký kết hôn; đã có hai người con chung là cháu Trần Thị N, sinh ngày 21/9/2004 (đã trưởng thành) và cháu Trần Minh S, sinh ngày 15/10/2006 (theo Giấy khai sinh số 104 ngày 05/4/2008), hiện cháu Trần Minh S sống với bà Huỳnh Bích D; theo bà Diễm không có tài sản chung, không có nợ chung và cũng không có người khác nợ vợ chồng.

[2] Xét thấy, khi bà Huỳnh Bích D và ông Trần Văn O xác lập hôn nhân và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, ông Ớt chưa đủ điều kiện kết hôn nên không đăng ký kết hôn theo khoản 1 Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, sau chung sống một thời gian đã có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng kể từ thời điểm chung sống và quan hệ hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, theo bà Diễm trong thời gian chung sống vợ chồng thường cải vả, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên đã không còn chung sống vợ chồng. Nay bà Huỳnh Bích D yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Bích D với ông Trần Văn O là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, koarn 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Huỳnh Bích D với ông Trần Văn O là vợ chồng.

[3] Về con chung, theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và*

*con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con*"; theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Xét thấy, cháu Trần Minh S, sinh ngày 15/10/2006 tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Trần Minh S trên 07 tuổi nên quyết định giao cháu cho ai trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu và phải xem xét nguyện vọng của cháu; trên thực tế cháu Trần Minh S từ khi bà Huỳnh Bích D và ông Trần Văn O không còn chung sống thì bà Huỳnh Bích D là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay, cháu Trần Minh S hiện được bà Huỳnh Bích D nuôi dưỡng, chăm sóc tốt và tình cảm gắn bó với bà Huỳnh Bích D. Đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự cùng ngày 19/12/2023, có sự chứng kiến của bà Huỳnh Bích D, cháu Trần Minh S nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn cháu xin được sống với bà Huỳnh Bích D và hiện tại bà Huỳnh Bích D cũng có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi cháu Trần Minh S, nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến thể chất, tinh thần (đời sống tâm sinh lý và tình cảm) và cuộc sống bình thường của cháu, nên tiếp tục giao cháu Trần Minh S cho bà Huỳnh Bích D trực tiếp nuôi là hợp tình, hợp lý và có căn cứ pháp luật. Bà Huỳnh Bích D là người trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông Trần Văn O cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của Bà Diễm. Do vậy, theo bà Huỳnh Bích D yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Minh S đến trưởng thành (tròn 18 tuổi) và bà Huỳnh Bích D không yêu cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, trong quá trình nuôi con điều kiện kinh tế của bà Huỳnh Bích D không đảm bảo nuôi con thì bà Huỳnh Bích D vẫn được quyền khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn O cấp dưỡng nuôi con (khi cháu Trần Minh S chưa tròn 18 tuổi) theo quy định tại Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại, theo bà Huỳnh Bích D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh và tranh chấp thì sẽ khởi kiện và giải quyết theo quy định pháp luật.

[6] Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên, theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[7] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1**. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Bích D.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Huỳnh Bích D với ông Trần Văn O là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Trần Minh S, sinh ngày 15/10/2006 cho bà Huỳnh Bích D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Ông Trần Văn O không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông Trần Văn O theo quy định pháp luật, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại: Theo bà Huỳnh Bích D không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

**2**. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Huỳnh Bích D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010386 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện W, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Huỳnh Bích D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

**3.** Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú) để xin Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).*

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TANDND tỉnh Sóc Trăng (P.NVKT);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện W;
- Chi cục THADS huyện W;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Phạm Hùng Nuôi**